

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÙ GIA MẬP
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2022/DS-ST

Ngày: 14-01-2022

“V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ GIA MẬP, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Văn Phú Vinh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phan Tấn Lãm

Ông Trương Hồng Thắm

-Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Thanh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện
Bù Gia Mập.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Gia Mập tham gia phiên tòa:
Ông Mai Phi Hùng - Kiểm sát viên.

Trong ngày 14 tháng 01 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 17/2021/TLST- DS ngày 12 tháng 4 năm 2021 về việc *“Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 86/2021/QĐXXST-DS ngày 15 tháng 12 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 80/QĐST-DS Ngày 31 tháng 12 năm 2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Đỗ Văn A, sinh năm 1974 và bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1987; địa chỉ: thôn 3, xã ĐỐ, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước; Người đại diện theo ủy quyền: ông Phan Văn C, sinh năm 1991; địa chỉ: thôn KK, xã PN, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước tham gia tố tụng, theo hợp đồng ủy quyền số 1428 quyền số 02-2021 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 12 tháng 4 năm 2021 của văn phòng Công chứng Ngọc Huy; địa chỉ thôn KK, xã PN, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước (có mặt).

Bị đơn: ông Vũ Văn D, sinh năm 1974 và bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1977; cùng địa chỉ: thôn 3, xã ĐỐ, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước (*vắng mặt không có lý do*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Ông Phan Văn C, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Đỗ Văn A và Nguyễn Thị B trình bày:

Do quen biết, nên vào ngày 15 tháng 3 năm 2020 vợ chồng ông Đỗ Văn A và bà Nguyễn Thị B có cho vợ chồng ông Vũ Văn D và bà Nguyễn Thị Đ vay số tiền vay gốc là 100.000.000 đồng. Khi vay có lập giấy tay, thời hạn vay là 01 năm với mức lãi suất thỏa thuận miệng là 10%/năm, hạn chót ông D và bà Đ phải trả nợ gốc và lãi cho ông A và bà B là ngày 15 tháng 3 năm 2021. Từ khi vay cho đến nay đã quá thời hạn trả nợ nhưng vợ chồng ông D và bà Đ vẫn chưa trả được cho ông A và B được một khoản tiền gốc và lãi nào. Mặc dù vợ chồng ông A và bà B có đi đòi nhiều lần nhưng ông D và bà Đ vẫn không trả. Nay, ông C đại diện cho vợ chồng ông A và bà B yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông D và bà Đ phải trả cho vợ chồng ông A và bà B số tiền gốc đã vay là 100.000.000 đồng và lãi suất chỉ tính từ ngày 15 tháng 3 năm 2021 (*ngày cuối cùng của thời hạn trả nợ*) đến ngày giải quyết xong vụ án theo mức lãi suất là 0,83%/tháng.

Bị đơn ông Vũ Văn D và bà Nguyễn Thị Đ trình bày tại Biên bản lấy lời khai ngày 18 tháng 5 năm 2021 với nội dung dung sau:

Trước đây vào năm 2017, vợ chồng ông có vay của vợ chồng ông A và bà B số tiền vay gốc là 150.000.000 đồng và đã trả được 100.000.000 đồng tiền gốc và lãi không nhớ rõ số tiền cụ thể. Đến ngày 15 tháng 3 năm 2020 thì vợ chồng ông bà có chót lại số nợ bao gồm cả gốc và lãi còn nợ vợ chồng ông A, bà B là 100.000.000 đồng và hẹn đến ngày 15 tháng 3 năm 2021 thì trả số tiền 100.000.000 đồng này và lãi suất theo thỏa thuận. Nhưng từ đó đến nay do gặp khó khăn nên vợ chồng ông bà vẫn chưa trả được số tiền này lần nào cả. Nay tại tòa, ông bà đồng ý trả nợ cho vợ chồng ông A và bà B với số tiền gốc là 100.000.000 đồng và yêu cầu không tính lãi suất. Do hiện tại gia đình ông bà đang gặp khó khăn nên khi nào có tiền thì sẽ trả.

Ý kiến Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Gia Mập về việc tuân theo pháp luật tố tụng và ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tiến hành đúng trình tự thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và giải quyết vụ án đúng thẩm quyền.

Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ thu thập được có trong hồ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông A, bà B. Buộc Ông D, bà Đ phải có nghĩa vụ trả cho ông A, bà B số tiền là gốc là 100.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật..

Các vấn đề khác giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền của Tòa án:

Xác định đây là vụ án dân sự về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” do nguyên đơn ông A, bà B thực hiện quyền khởi kiện. Bị đơn ông D, bà Đ có địa chỉ cư trú tại thôn 3, xã ĐỎ, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước. Vì vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bù Gia Mập theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 36; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Về thủ tục giải quyết vắng mặt:

Quá trình thu thập chứng cứ, Bị đơn ông D, bà Đ đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ nhiều lần. Đồng thời, vợ chồng ông D, bà Đ có đến Toàn án để làm việc. Tuy nhiên, do ông bà không đồng ý làm bản tự khai và yêu cầu Tòa án tiến hành lấy lời khai, trong quá trình Tòa án lập Biên bản lấy lời khai cũng như Biên bản về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải thì ông D, bà Đ đều thừa nhận số nợ nhưng không đồng ý ký tên của mình vào các Biên bản tố tụng và tự ý bỏ về mà không có lý do chính đáng. Tòa án đã nhiều lần lập Biên bản về việc bất hợp tác này của vợ chồng ông D, bà Đ. Tòa án đã ban hành Quyết định đưa vụ án ra xét xử và sau đó ban hành tiếp Quyết định hoãn phiên tòa lần thứ nhất và tổng đạt cho ông D, bà Đ nhưng ông bà vẫn vắng mặt. Xét thấy, việc ông D, bà Đ vắng mặt mà không có lý do là đương nhiên từ chối quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Vì vậy, căn cứ vào Điều 227; 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt các bị đơn theo thủ tục chung.

[2]. Phân tích nội dung và yêu cầu khởi kiện:

[2.1] Về tiền nợ gốc:

Trong quá trình thu thập chứng cứ, ông D và bà Đ có mặt tại Tòa án và cho lời khai trong đó thừa nhận vào năm 2017, vợ chồng ông bà có vay của vợ chồng ông A và bà B số tiền vay gốc là 150.000.000 đồng và đã trả được 100.000.000 đồng tiền gốc và lãi không nhớ rõ số tiền cụ thể. Đến ngày 15 tháng 3 năm 2020 thì vợ chồng ông bà có chốt lại số nợ bao gồm cả gốc và lãi còn nợ vợ chồng ông A, bà B là 100.000.000 đồng và hẹn đến ngày 15 tháng 3 năm 2021 thì trả số tiền 100.000.000 đồng này và lãi suất theo thỏa thuận. Tuy nhiên, việc trình bày này của ông D, bà Đ không đưa ra chứng cứ gì để chứng minh cho việc đã trả nợ gốc và lãi cho ông A, bà B số tiền là 100.000.000 đồng và phiên tòa hôm nay bị đơn ông D, bà Đ vắng mặt mà không có lý do chính đáng.

Mặt khác, căn cứ vào giấy vay tiền lập ngày 15 tháng 3 năm 2020 được xác lập giữa ông A, bà B và ông D, bà Đ với nội dung là có vay của ông A, bà B số tiền là 100.000.000 đồng. Như vậy, việc giao kết hợp đồng này giữa các đương sự là có thật trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, đảm bảo các nguyên tắc và điều kiện của giao dịch hợp đồng dân sự quy định tại các Điều 385, 401, 463 của Bộ luật dân sự và có hiệu lực kể từ thời điểm giao kết. Tuy nhiên, khi đến hạn trả nợ, ông D, bà Đ không thực hiện trả nợ gốc như đã thỏa thuận mặc dù ông A, bà B đã đi đòi nhiều lần nhưng ông D, bà Đ vẫn dây dưa không trả. Cho nên, tại phiên tòa ông C đại diện cho ông A, bà B yêu cầu ông D, bà Đ có nghĩa vụ trả cho ông bà số tiền gốc đã vay là 100.000.000 đồng là hoàn toàn có cơ sở và phù hợp với pháp luật nên được HĐXX chấp nhận.

[2.2] Về lãi suất:

Trong quá trình khởi kiện và thu thập chứng cứ cũng như tại phiên tòa, ông C đại diện cho ông A, bà B cũng như lời trình bày của ông D, bà Đ đều thừa nhận, mặc dù trong giấy vay tiền lập ngày 15 tháng 3 năm 2020 các bên không có thỏa thuận lãi suất, nhưng thực tế các bên có thỏa thuận lãi suất miệng với nhau với nhau là 10%/năm (*tức là 0,83%/tháng*). Từ khi vay cho đến nay, ông D, bà Đ chưa trả cho ông A, bà B một khoản tiền lãi nào. Vì vậy tại phiên tòa, ông C đại diện cho ông A, bà B yêu cầu Tòa án buộc ông D, bà Đ phải trả tiền lãi cho ông A, bà B chỉ tính từ ngày cuối cùng của thời hạn trả nợ (*tức là ngày 15 tháng 3 năm 2021*) cho đến ngày đưa vụ án ra xét xử (*tức là ngày 14 tháng 01 năm 2022*) theo mức lãi suất là 0,83%/tháng.

Về phía ông D, bà Đ, trong quá trình thu thập chứng cứ ông bà cho rằng, do hoàn cảnh gia đình hiện nay khó khăn nên xin không trả tiền lãi. Tuy nhiên, yêu cầu này của ông D, bà Đ không được ông C là người đại diện theo ủy quyền của ông A, bà B đồng ý và giữ nguyên yêu cầu tính tiền lãi. Vì vậy, yêu cầu tính tiền lãi của ông A, bà B do ông C làm đại diện là hoàn toàn có cơ sở và phù hợp với pháp luật nên được HĐXX chấp nhận và được tính như sau:

Ngày cuối cùng của thời hạn trả nợ là ngày 15 tháng 3 năm 2021 cho đến ngày đưa xét xử vụ án là ngày 14 tháng 01 năm 2022 là $10 \text{ tháng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 100.000.000 \text{ đồng} = 8.300.000 \text{ đồng}$.

[3] Đối với bài phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Gia Mập phù hợp với nhận định của HĐXX nên được chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông D, bà Đ phải chịu theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 36; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 227; 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ vào các Điều 385, 401, 463, 466, 468 của Bộ Luật dân sự năm 2015.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đỗ Văn A, bà Nguyễn Thị B về tranh chấp "hợp đồng vay tài sản".

2. Tuyên xử:

Buộc ông Vũ Văn D; bà Nguyễn Thị Đ phải có nghĩa vụ trả cho Đỗ Văn A; bà Nguyễn Thị B số gốc đã vay là 100.000.000 đồng và tiền lãi là 8.300.000 đồng. Tổng cộng là 108.300.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền phải trả cho người thi hành án, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất hai bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 20%/năm, nếu không thỏa thuận được thì theo mức lãi suất 10%/năm tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì các đương sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Vũ Văn D, bà Nguyễn Thị Đ phải nộp là 5.415.000 đồng.

Hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí 2.513.000 đồng cho ông Đỗ Văn A, bà Nguyễn Thị B đã nộp theo biên lai thu số 0007674 ngày 07 tháng 4 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước.

4. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết tại địa phương.

Nơi nhận

- TAND, VKSND tỉnh BP;
- VKSND huyện Bù Gia Mập;
- THADS huyện Bù Gia Mập;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Văn Phú Vinh

